

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÍ I NĂM 2013

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>58.328.751.754</b>	<b>47.682.867.471</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.318.620.584</b>	<b>6.593.085.676</b>
I. Tiền	111	5	2.318.620.584	6.593.085.676
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
I. Đầu tư ngắn hạn	121	6		
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.453.127.531</b>	<b>34.853.142.104</b>
1. Phải thu khách hàng	131		34.884.176.297	22.617.228.850
2. Trả trước cho người bán	132		13.563.951.234	11.230.913.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.000.000	1.005.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>5.349.276.283</b>	<b>5.176.511.559</b>
I. Hàng tồn kho	141		5.349.276.283	5.176.511.559
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.207.727.356</b>	<b>1.060.128.132</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.144.831	14.769.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		749.666.012	287.023.344
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.397.916.513	758.335.414
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>220.775.278.235</b>	<b>217.759.903.702</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.662.147.497</b>	<b>64.071.380.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.018.225.314	39.427.458.516
- Nguyên giá	222		8.981.773.173	41.002.376.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.963.547.859)	(1.574.918.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	24.643.922.183	24.643.922.183
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>188.880.979.624</b>	<b>153.431.781.050</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	178.812.916.754	143.374.718.180
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.062.870	10.057.062.870
3. Đầu tư Tài chính dài hạn khác	258		10.000.000.000	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>232.151.114</b>	<b>256.741.953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	100.151.114	124.741.953
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>279.104.029.989</b>	<b>265.442.771.173</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>66.515.902.472</b>	<b>56.056.139.789</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.515.902.472</b>	<b>56.056.139.789</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	43.520.080.023	38.684.100.133
2. Phải trả người bán	312		5.482.438.432	3.979.988.895
3. Người mua trả trước	313		47.825.218	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	15.430.976.694	12.275.486.404
5. Phải trả công nhân viên	315		743.121.413	141.221.915
7. Phải trả nội bộ	317		47.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.116.168.414	709.479.164
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		128.292.278	265.863.278
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>212.588.127.517</b>	<b>209.386.631.384</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	17	<b>212.588.127.517</b>	<b>209.386.631.384</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.030.284.405	53.828.788.272
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>279.104.029.989</b>	<b>265.442.771.173</b>



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Thuận, ngày 6 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 QUÝ I NĂM 2013

MẪU SỐ B03-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(492.497.138)	7.036.131.549
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		82.152.022	388.629.627
- Chi phí lãi vay	3		468.388.773	1.172.768.124
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		58.043.657	8.597.529.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(760.793.217)	(14.599.985.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(172.764.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		793.903.203	7.340.272.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.200.945.434)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(468.388.773)	(1.172.768.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.185.617.631)	(5.673.638.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.763.798.195)</b>	<b>(5.681.354.982)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(12.545.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.088.050.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.672.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay	26		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>(3.428.595.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.859.090.668	6.763.878.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.658.768)	(1.928.393.233)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.763.431.900</b>	<b>4.835.484.890</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(366.295)</b>	<b>(4.274.465.092)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.002.412.495</b>	<b>6.593.085.676</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.002.046.200</b>	<b>2.318.620.584</b>



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Thuận, ngày 6 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thư. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09.2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gồm: sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bóc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp; Gia công cơ khí.
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

**i.) Công ty:**

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn Điều lệ 154.425.590.000 đồng;

**ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư

- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỷ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI**

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.3 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.9 Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

**4.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.11 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.13 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền mặt	2.267.289.400	4.672.448.465
Tiền gửi ngân hàng	51.331.184	1.920.637.211
<b>Cộng</b>	<b><u>2.318.620.584</u></b>	<b><u>6.593.085.676</u></b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Hàng hoá	5.349.276.283	5.176.511.559
<b>Cộng</b>	<b><u>5.349.276.283</u></b>	<b><u>5.176.511.559</u></b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tạm ứng	1.393.416.513	325.456.914
Ký quỹ, ký cược	4.500.000	432.878.500
<b>Cộng</b>	<b><u>1.397.916.513</u></b>	<b><u>758.335.414</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	39.455.479.334	702.760.132	477.236.623	321.779.608	45.121.050	41.002.376.747
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.545.000	-	12.545.000
Mua trong kỳ	-	-	-	12.545.000	-	12.545.000
Giảm trong kỳ	32.033.148.574	-	-	-	-	32.033.148.574
Chuyển góp vốn	32.033.148.574	-	-	-	-	32.033.148.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	7.422.330.760	702.760.132	477.236.623	334.324.608	45.121.050	8.981.773.173
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2013	752.237.674	278.679.033	329.883.589	177.090.516	37.027.419	1.574.918.231
Tăng trong kỳ	123.385.338	41.332.572	147.353.034	68.465.052	8.093.631	388.629.627
Khấu hao trong kỳ	123.385.338	41.332.572	147.353.034	68.465.052	8.093.631	388.629.627
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	875.623.012	320.011.605	477.236.623	245.555.568	45.121.050	1.963.547.858
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2013	38.703.241.660	424.081.099	147.353.034	144.689.092	8.093.631	39.427.458.516
Tại 31/03/2013	6.546.707.748	382.748.527	-	88.769.040	-	7.018.225.315

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư tại 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ do bán	-
Số dư tại 31/03/2013	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư tại 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 31/03/2013	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý I năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tại 01/01/2013

Tại 31/03/2013

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Khu chuyển tải Lagi	-	-
Xây dựng cơ bản văn phòng Hamico	-	-
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	-
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
<b>Cộng</b>	<b>24.643.922.183</b>	<b>24.643.922.183</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Vốn chủ sở hữu VND	Vốn góp của Công ty mẹ	
		Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo thư	228.000.000.000	171.537.916.754	84%
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	3.200.000.000	-	0%
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	9.158.000.000	-	0%
Công ty TNHH Nạo vệt và san lấp Quang Hồng	11.200.000.000	7.275.000.000	62%
<b>Cộng</b>		<b>178.812.916.754</b>	

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi chí chờ phân bổ.	100.151.114	124.741.953
<b>Cộng</b>	<b>100.151.114</b>	<b>124.741.953</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Quý I năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay cá nhân</b>		
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	33.386.675.736	28.535.105.999
- Vay Ngân hạn	10.133.404.287	10.148.994.134
- Vay thế tin dụng	10.000.000.000	10.000.000.000
	133.404.287	148.994.134
<b>Cộng</b>	<b>43.520.080.023</b>	<b>38.684.100.133</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.556.365.674	150.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.509.730.754	12.019.378.172
Thuế khác	364.880.266	106.108.232
<b>Cộng</b>	<b>15.430.976.694</b>	<b>12.275.486.404</b>

**16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Biên Hoà	-	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.277.098.662	5.277.098.662
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	5.277.098.662	5.277.098.662
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.075.602.529	2.075.602.529
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	442.560.000	442.560.000
Giảm khác	-	-	-	1.633.042.529	1.633.042.529
<b>Số dư tại 31/03/2013</b>	<b>154.425.590.000</b>	<b>849.189.834</b>	<b>283.063.278</b>	<b>57.030.284.405</b>	<b>212.588.127.517</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 1 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2013 VND
Doanh thu bán hàng	14.361.622.385
Các khoản giảm trừ - Thuế xuất khẩu	4.523.250
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14.357.099.135</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.416.250.859
<b>Cộng</b>	<b>4.416.250.859</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.765
<b>Cộng</b>	<b>1.049.765</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2013 VND
Lãi tiền vay	1.172.768.124
<b>Cộng</b>	<b>1.172.768.124</b>

**22. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

Lợi nhuận Quý 1/2013	5.277.098.662
Lợi nhuận quý ....	
<b>Cộng</b>	<b>5.277.098.662</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN**Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi  
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***LỢI NHUẬN KHÁC**

Quý I/2013

VND

**Thu nhập khác**

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định

Tiền thu từ giá trị tài sản tăng do định giá lại

Thu nhập khác

**Cộng****Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý

Nguyên giá của tài sản đất Phan Thiết

Các khoản chi khác

**Cộng****Lợi nhuận từ hoạt động khác****23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

Quý I/2013

VND

Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế

7.036.131.549

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: Thu nhập không chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

**Thu nhập chịu thuế**

7.036.131.549

Thuế suất

25%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

1.759.032.887

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/03/2013.

**25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 6 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh

Kế toán trưởng



SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 QUÝ I/2013

ĐẾN

Số: 16.66.F  
 Giờ: Ngày 8 tháng 5 năm 13

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý I năm 2012	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2013)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	-	14.361.622.385	-	14.361.622.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	4.523.250	-	4.523.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	14.357.099.135	-	14.357.099.135
4. Giá vốn hàng bán	11	19	-	4.416.250.859	-	4.416.250.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	9.940.848.276	-	9.940.848.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	63.926.276	1.049.765	63.926.276	1.049.765
7. Chi phí tài chính	22	21	458.271	1.172.768.124	458.271	1.172.768.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		-	725.837.315	-	725.837.315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		439.364.125	1.007.161.052	439.364.125	1.007.161.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(375.896.120)	7.036.131.549	(375.896.120)	7.036.131.549
11. Thu nhập khác	31		45.454.545		45.454.545	
12. Chi phí khác	32		162.055.563		162.055.563	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	22	(116.601.018)		(116.601.018)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(492.497.138)	7.036.131.549	(492.497.138)	7.036.131.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.759.032.887	-	1.759.032.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(492.497.138)	5.277.098.662	(492.497.138)	5.277.098.662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-



Nguyễn Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Bình Thuận, ngày 06 tháng 5 năm 2013

Nguyễn Quang Minh  
 Kế toán trưởng